

UNIT 8: THE WORLD OF WORK

(Thế giới công việc)

B. GRAMMAR

❖ Câu tường thuật tiếng Anh là gì?

3.1.1. Câu trực tiếp:

- Xuất phát trực tiếp từ người nói
- Xuất phát từ người nghe truyền đạt lại chính xác những ý, từ ngữ mà người nói đã nói để tăng phần kịch tính cho câu chuyện hoặc để nhấn mạnh những từ ngữ vui hoặc lạ mà người nói đã dùng.
- Lời nói trực tiếp thường nằm trong dấu ngoặc kép (dấu trích dẫn)

Ví dụ:

- Marry says: "***I feel angry and empty in the stomach.***"
(Marry nói: "Tôi cảm thấy khó chịu và trống rỗng ở trong bụng.")
- Allen tells John: Marry said "***I feel angry and empty in the stomach.***"
(Allen nói với John: "Marry nói là 'Tôi cảm thấy khó chịu và trống rỗng ở trong bụng.'")

→ Câu nói *I feel angry and empty in the stomach* là lời nói trực tiếp được nói xuất phát từ Marry và được trích dẫn nguyên câu từ Allen với động từ và chủ ngữ không thay đổi.

3.1.2. Câu tường thuật gián tiếp:

- Câu tường thuật tiếng anh (reported speech) là lời tường thuật lại ý của người nói khi người tường thuật chỉ muốn tường thuật lại thông tin, nội dung trong lời nói của người nói thay vì là từ ngữ.
- Câu tường thuật trong tiếng anh thường được sử dụng trong báo chí, báo cáo, văn bản hay lời nói tường thuật lại một đoạn hội thoại.

- Ví dụ: Nam says: 'I feel tired' → ***Nam said that he felt tired.***
(Nam nói rằng cậu ấy cảm thấy mệt mỏi)

→ Câu *Nam said that he is tired* là câu tường thuật gián tiếp vì khi tường thuật lại, ta đã đổi chủ ngữ từ I thành he và động từ feel thành felt.

❖ Tường thuật câu mệnh lệnh, yêu cầu

3.2.1. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu

Công thức câu tường thuật mệnh lệnh và câu yêu cầu: S + động từ yêu cầu như *order, command, tell, ask, request,...* + tân ngữ trực tiếp chỉ người nhận lệnh + động từ nguyên mẫu có to.

Ví dụ:

- 'Stand up, Natasha.' → He told Natasha **to stand up.**
(*Đứng dậy, Natasha* → Anh ấy bảo Natasha đứng dậy)
- 'Close the door, please.' → The teacher ordered his students **to close** the door.
(*Làm ơn hãy đóng cửa lại* → Giáo viên yêu cầu học sinh đóng cửa lại)

3.2.2 .Với các động từ chỉ sự đồng ý, hứa hẹn, gợi ý...

Ví dụ:

- He **promised to** call.
(Anh ấy hứa sẽ gọi điện)
- She **agreed to** wait for me.
(Cô ấy đồng ý đợi tôi)
- Suzy has **offered to** help me cook dinner tonight.
(Suzy đã đề nghị giúp tôi nấu ăn tối nay)

3.2.3. Với các từ để hỏi:

Động từ nguyên mẫu có *to* thường được dùng sau từ hỏi khi chuyển câu hỏi sang câu tường thuật, thường được dùng để trả lời câu hỏi trực tiếp với *should*.

Ví dụ:

- ‘How **should** I make BBQ sauce?’ → He asked her **how to make** BBQ sauce.
(Tôi nên làm nước tương BBQ như thế nào đây? → Anh ấy hỏi cô ta cách làm nước sốt BBQ)